

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÁI THỊ XUÂN HÀ*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến động cơ học tập tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Giao thông Vận tải tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp định lượng, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát sinh viên và tập trung làm rõ mức độ tác động của năm nhóm yếu tố chính: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và kiểm tra đánh giá. Chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng qua việc khảo sát ngẫu nhiên với cỡ mẫu là 291 sinh viên hợp lệ. Ngữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 25 với các kỹ thuật phân tích thống kê chuyên sâu, bao gồm: kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả chính của mô hình hồi quy đã xác nhận ba yếu tố có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến động cơ học tập của sinh viên: đội ngũ giảng viên (là yếu tố chi phối mạnh nhất), phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Dựa trên các phát hiện thực nghiệm này, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm tăng cường vai trò của giảng viên, đổi mới phương pháp sư phạm và hoàn thiện quy trình đánh giá, từ đó thúc đẩy động cơ học tập và góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành tại Phân hiệu.

TỪ KHÓA: Động cơ học tập; tiếng Anh chuyên ngành kinh tế; giảng viên; phương pháp giảng dạy; giáo dục đại học.

NHẬN BÀI: 14/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/11/2025

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành là nhu cầu thiết yếu đối với các sinh viên khoa Kinh tế ở Phân hiệu Trường Đại học Giao thông vận tải. Tuy nhiên, dữ liệu năm học 2023-2024 đã cho thấy một sự chênh lệch đáng kể (5.8/10 so với 7.0/10) giữa điểm tiếng Anh chuyên ngành và các môn học khác, điều này phản ánh thách thức trong việc đáp ứng nhu cầu ngoại ngữ chuyên môn ngày càng cao của sinh viên.

Trong một số nghiên cứu gần đây, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra mối tương quan giữa chất lượng giảng viên, phương pháp sư phạm và hiệu quả đào tạo ngoại ngữ, vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu lớn. Chưa có nhiều công trình khảo sát đồng thời ảnh hưởng tổng hợp của năm yếu tố: (1) nội dung giảng dạy, (2) phương pháp giảng dạy, (3) cơ sở vật chất, (4) đội ngũ giảng viên, và (5) kiểm tra đánh giá trong điều kiện đặc thù của Phân hiệu.

Vì vậy, nghiên cứu này được thiết kế để giải quyết hai mục tiêu chính: thứ nhất, định lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến động cơ học tập tiếng Anh chuyên ngành; thứ hai, phân tích cơ chế tương tác giữa các biến số trong môi trường đào tạo đặc thù này. Nghiên cứu kỳ vọng mang lại đóng góp quan trọng: về lý luận, phát triển mô hình đa yếu tố về động cơ học tiếng Anh chuyên ngành kinh tế; về thực tiễn, cung cấp dữ liệu khoa học cho việc tối ưu hóa chính sách đào tạo tại Phân hiệu; và về ứng dụng, xây dựng khung năng lực giảng dạy của giảng viên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ chất lượng cao cho trường trong thời gian tới.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Động cơ học tập

*Trường Đại học Giao thông vận tải, Hà Nội, Việt Nam; Email: hattx_ph@utc.edu.vn

2.1.1. Khái niệm

Trong tâm lý học giáo dục, động cơ học tập được định nghĩa là tổng hợp các yếu tố thúc đẩy cá nhân thực hiện các hành vi học tập, bao gồm yếu tố bên trong (như cầu, sở thích, mục tiêu cá nhân) và bên ngoài (áp lực xã hội) (Pintrich & Schunk, 2002). Đây là tập hợp giá trị, niềm tin, và mục tiêu của người học, quyết định sự lựa chọn, nỗ lực và kiên trì trong các nhiệm vụ học thuật (Wigfield & Eccles, 2000). Động cơ là trạng thái nội tại kích hoạt, định hướng và duy trì hành vi (Ryan & Deci, 2000), đóng vai trò then chốt trong mức độ tham gia và hiệu quả học tập. Động cơ học tập thường được phân loại thành hai dạng chính: động cơ nội tại và động cơ ngoại tại (Ryan & Deci, 2000).

Động cơ nội tại (Intrinsic Motivation): đề cập đến việc tham gia hoạt động nhằm mang lại sự hài lòng, hứng thú hoặc cảm giác thử thách. Người học có động lực nội tại sẽ học vì thực sự quan tâm đến nội dung, muốn khám phá và hiểu sâu hơn, hoặc tìm thấy niềm vui trong suốt giai đoạn học (Deci & Ryan, 1985).

Động cơ ngoại tại (Extrinsic Motivation): xuất phát từ các yếu tố ngoài hoạt động học tập, như điểm số cao, bằng cấp, lời khen, tránh bị phạt, hoặc cơ hội việc làm tốt. Người học có động cơ ngoại tại hướng đến việc học để đạt những mục tiêu mà họ mong muốn (Ryan & Deci, 2000).

Xác định sự khác nhau giữa hai loại động cơ này sẽ rất quan trọng vì hai loại động cơ đều có ảnh hưởng khác nhau đến chất lượng học tập, sự kiên trì và sự hài lòng của người học. Các nhà nghiên cứu và giáo viên thường khuyến khích nuôi dưỡng động lực nội tại, vì nó bền vững hơn và mang lại hiệu quả nhất định về học tập lâu dài hơn (Pintrich & Schunk, 2002).

2.1.2. Lý thuyết về động cơ học ngoại ngữ

Việc hiểu rõ các yếu tố có ảnh hưởng đến động cơ học ngoại ngữ đòi hỏi người nghiên cứu phải nắm vững bốn loại thuyết về động cơ học tập sau: thuyết tự quyết, thuyết kì vọng - giá trị, thuyết đặt mục tiêu, thuyết nhận thức xã hội.

a) Lý thuyết về tự quyết (self-determination theory)

Deci & Ryan (1985, 2000) đã giải thích động cơ trong giáo dục, đặc biệt là trong việc học ngôn ngữ: đề cập về sự tự chủ cá nhân, nhấn mạnh vai trò của tự chủ. Ngoài ra, các tác giả cũng đề cập ba nhu cầu tâm lý cơ bản của con người để đạt động lực tối ưu cũng như phát triển một cách lành mạnh như sau:

- Năng lực (competence): Mong muốn bản thân sử dụng ngoại ngữ thành thạo. Trong quá trình học ngoại ngữ, người học cảm nhận tiến bộ và sử dụng hiệu quả tiếng Anh sẽ tăng động lực học.

- Tự chủ (autonomy): Mong muốn chủ động hành vi, được quyền đưa ra quyết định của bản thân. Việc được lựa chọn nội dung chương trình học, phương pháp học hay cách thể hiện kiến thức sẽ giúp sinh viên có động lực hơn.

- Kết nối (relatedness): Mong muốn cảm thấy được quan tâm, thuộc về và có mối quan hệ tốt. Mối quan hệ tích cực với giảng viên, bạn học và cảm giác được chấp nhận sẽ nâng cao động lực.

Khi ba nhu cầu này được thỏa mãn, động lực nội tại được củng cố, dẫn đến sự tham gia tích cực, bền bỉ và chất lượng học tập cao. Ngược lại, nếu bị cản trở, động lực giảm sút, dễ dẫn đến thờ ơ hoặc từ bỏ.

b) Lý thuyết kì vọng - giá trị (Expectancy - value theory)

Eccles & Wigfield (2002) nêu ra luận điểm về động lực học tập dựa trên hai yếu tố:

- Kì vọng thành công: niềm tin vào việc bản thân sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ (dựa trên kinh nghiệm, tự tin, nhận thức độ khó). Ví dụ: tin mình học tốt tiếng Anh kinh tế sẽ tăng động lực nỗ lực.

- Giá trị nhiệm vụ: Hiểu biết và có ý thức về tầm quan trọng/ hữu ích của nhiệm vụ, bao gồm: *Giá trị đạt được* (quan trọng với bản thân), *Giá trị lợi ích* (hữu dụng cho tương lai), *Giá trị nội tại* (yêu thích), và *Giá trị chi phí* (công sức bỏ ra).

Động lực đạt mức cao nhất khi sinh viên vừa tin tưởng vào khả năng thành công, vừa nhận thấy việc học thực sự có giá trị đối với họ.

c) Lý thuyết đặt mục tiêu (Goal-setting theory)

Locke & Latham (1990) khẳng định rằng các mục tiêu càng cụ thể, dù khó nhưng có thể đạt được nếu cố gắng, sẽ dẫn đến hiệu quả cao hơn. Đối với học tập ngôn ngữ, việc đặt mục tiêu càng cụ thể và rõ ràng (ví dụ: người học đặt mục tiêu là đạt điểm trình độ B1 trong 6 tháng) dựa trên năng lực, có tính thách thức nhưng khả thi cũng như thường xuyên nhận được phản hồi về tiến độ là điều cốt lõi để duy trì động lực. Khi sinh viên tự mình đặt ra hoặc cam kết với mục tiêu, động lực để đạt được chúng sẽ cao hơn. Vì vậy, việc khuyến khích sinh viên đưa ra mục tiêu học tập rõ ràng, có lộ trình và được hỗ trợ phản hồi từ người dạy sẽ là điều then chốt duy trì và phát huy động lực học.

c) *Lý thuyết nhận thức xã hội*

Bandura (1986) nhấn mạnh việc học qua quan sát, mô hình hóa và các yếu tố nhận thức, đặc biệt là niềm tin năng lực bản thân (self-efficacy) - niềm tin vào khả năng thực hiện hành động để đạt kết quả mong muốn. Trong học ngôn ngữ, sinh viên tin mình học được cấu trúc phức tạp hay giao tiếp trôi chảy sẽ nỗ lực hơn. Niềm tin này hình thành từ: kinh nghiệm thành công trực tiếp, quan sát người khác (học tập qua quan sát), thuyết phục bằng lời nói, trạng thái cảm xúc. Lý thuyết này cung cấp nền tảng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên khoa Kinh tế tại phân hiệu Hồ Chí Minh.

2.1.3. *Vai trò của động cơ học ngoại ngữ*

Động cơ học là một trong những yếu tố có vai trò then chốt trong việc tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Động cơ học ngoại ngữ thể hiện qua nguồn năng lượng duy trì nỗ lực và hiệu quả học tập lâu dài.

- Khởi nguồn hành động: động lực biến mong muốn thành hành động cụ thể, dù là từ ý thức vai trò quan trọng của tiếng Anh với nghề nghiệp tương lai (động lực ngoại tại) hay niềm yêu thích đọc tài liệu chuyên ngành (động lực nội tại). Nó định hướng người học đến sự chú ý, tập trung vào mục tiêu đã đề ra.

- Duy trì vượt khó: học ngôn ngữ đầy thách thức (ngữ pháp phức tạp, từ vựng khó). Động lực là chìa khóa giúp sinh viên kiên trì trong quá trình học. Động lực nội tại mang lại niềm vui học tập, biến lỗi thành động cơ tích cực. Động lực ngoại tại nhắc nhở về mục tiêu dài hạn khi gặp thử thách.

- Ảnh hưởng đến chất lượng học tập: Động lực cao không chỉ tăng thời gian học mà còn nâng cao chất lượng. Sinh viên có động lực chủ động tìm kiếm, áp dụng chiến lược học hiệu quả, thử phương pháp mới và thực hành tích cực. Ngược lại, thiếu động lực dẫn đến học tập thụ động.

- Gắn liền với tự tin (Self-efficacy): Động lực thường đi kèm với niềm tin vào khả năng thành công. Niềm tin này giúp giảm lo lắng, ngại ngùng khi sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt trong giao tiếp – yếu tố sống còn để tiến bộ.

Tóm lại, động lực học tập là yếu tố không thể thiếu. Nó thúc đẩy sự bắt đầu, duy trì sự kiên trì vượt khó, định hướng chiến lược học tập chủ động và hiệu quả, đồng thời xây dựng nền tảng tự tin cần thiết cho việc tiếp thu và thành thạo ngôn ngữ thứ hai.

2.2. *Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế*

2.2.1. *Khái niệm*

Tiếng Anh chuyên ngành (TACN) tập trung ngôn ngữ cụ thể trong một lĩnh vực hoặc ngành nghề nhất định (Evans & John, 1998). Khác với mục tiêu của việc học tiếng Anh thông thường (General English), TACN không sử dụng trong mọi tình huống hàng ngày mà tập trung phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cho mục đích, ngữ cảnh cụ thể. Mục tiêu của việc học TACN là hướng đến nhu cầu sử dụng riêng lẻ, có liên quan trực tiếp đến một lĩnh vực có chuyên môn nhất định (Hutchinson & Waters, 1987). Tóm lại, tiếng Anh tổng quát cung cấp nền tảng ngôn ngữ rộng, trong khi TACN đi sâu vào ngôn ngữ, thuật ngữ, cấu trúc và văn phong đặc trưng của một lĩnh vực chuyên biệt.

2.2.2. *Tính đặc thù của tiếng Anh chuyên ngành kinh tế*

Theo Hutchinson và Waters (1987), sự khác biệt giữa Tiếng Anh tổng quát và Tiếng Anh chuyên ngành nằm ở mục đích sử dụng ngôn ngữ của người học. Về từ vựng, nổi bật là sự xuất hiện dày đặc các thuật ngữ chuyên môn (như *inflation*, *GDP*, *fiscal policy*) và nhiều từ thông dụng mang nghĩa đặc thù trong bối cảnh kinh tế (ví dụ: *asset*, , *firm*). Về ngữ pháp, ngôn ngữ này thường sử dụng

câu phức, mệnh đề quan hệ và cấu trúc bị động để đảm bảo tính khách quan, trang trọng, đồng thời đòi hỏi việc diễn đạt thuật ngữ chuyên ngành với tính chính xác cao. Về bối cảnh sử dụng, người học cần làm quen với đa dạng văn bản như tài liệu học thuật (sách giáo khoa, nghiên cứu), tài liệu kinh doanh (hợp đồng, báo cáo tài chính) và các tình huống giao tiếp thực tế, đòi hỏi sự chuyên nghiệp (thuyết trình, đàm phán, thảo luận). Tất cả đều đặc trưng bởi tính chính thức, sự chuẩn xác và logic chặt chẽ.

2.3. Các nhân tố khác

- *Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập*: Động lực học tiếng Anh của người học chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đa dạng từ bản thân, người dạy, môi trường học đến các yếu tố về mặt xã hội và văn hóa. Việc tìm hiểu các yếu tố này là thiết thực trong việc tìm kiếm, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập đạt được hiệu quả.

- *Các yếu tố liên quan đến năng lực bản thân*: đóng vai trò cốt lõi trong việc hình thành và duy trì động lực học tiếng Anh. Thái độ và niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy) là yếu tố cốt lõi: thái độ tích cực sẽ thúc đẩy nỗ lực và giảm nản lòng, trong khi thái độ tiêu cực dễ dẫn đến thiếu động lực và né tránh (Bandura, 1997). Mục tiêu học tập rõ ràng, cụ thể và có tính thách thức (ví dụ: "đạt được điểm giỏi về học phần TACN trong học kỳ") định hướng hành vi và tạo động lực mạnh mẽ hơn mục tiêu chung chung (Locke & Latham, 1990). Sự phù hợp giữa phong cách học cá nhân kết hợp phương pháp giảng dạy ảnh hưởng đáng kể, khiến sinh viên hứng thú và có động lực hơn. Kinh nghiệm học tập trước đây và yếu tố tâm lý như sự lo lắng khi học ngoại ngữ đóng vai trò quan trọng; thành công củng cố động lực, còn thất bại liên tục hoặc lo âu cao có thể làm suy yếu động lực đáng kể (Horwitz et al., 1986).

- *Các yếu tố liên quan đến người dạy và phương pháp giảng dạy*: Cách thức giảng dạy của giảng viên ảnh hưởng trực tiếp đến động cơ học tập của sinh viên. Năng lực sư phạm và sự nhiệt huyết (bao gồm kiến thức về chuyên môn, khả năng diễn đạt rõ ràng cùng sự động viên tích cực) có khả năng truyền cảm hứng và duy trì động cơ cho người học (Dörnyei, 2001). Phương pháp giảng dạy luôn đổi mới, hấp dẫn và tương tác cao (như hoạt động nhóm, đóng vai) tạo hứng thú và thúc đẩy sinh viên tham gia tích cực, ngược lại phương pháp thụ động có thể làm giảm động lực. Đồng thời, sự tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên thông qua hỗ trợ kịp thời, phản hồi xây dựng và sự công bằng trong đánh giá giúp sinh viên củng cố động lực học tập (Ryan & Deci, 2000).

- *Các yếu tố điều kiện cơ sở vật chất*: Môi trường học tập ảnh hưởng đáng kể đến động lực trong đó lớp học thân thiện, khuyến khích tương tác tạo không khí tích cực, giúp người học tự tin sử dụng ngôn ngữ. Cơ sở vật chất và tài liệu đầy đủ, hiện đại hỗ trợ quá trình học thuận lợi. Quan trọng hơn, việc tiếp xúc với tiếng Anh cả trong và ngoài lớp (câu lạc bộ, phương tiện giải trí) giúp tăng động lực và sự tự tin giao tiếp.

- *Các yếu tố liên quan đến xã hội - văn hóa*: Bối cảnh xã hội - văn hóa là yếu tố góp phần định hình động lực học tiếng Anh như: sự khích lệ của cha mẹ hay áp lực tích cực từ nhóm bạn cùng mục tiêu có thể thúc đẩy sinh viên; ngược lại, thái độ thờ ơ hoặc định kiến xã hội dễ làm suy giảm động lực.

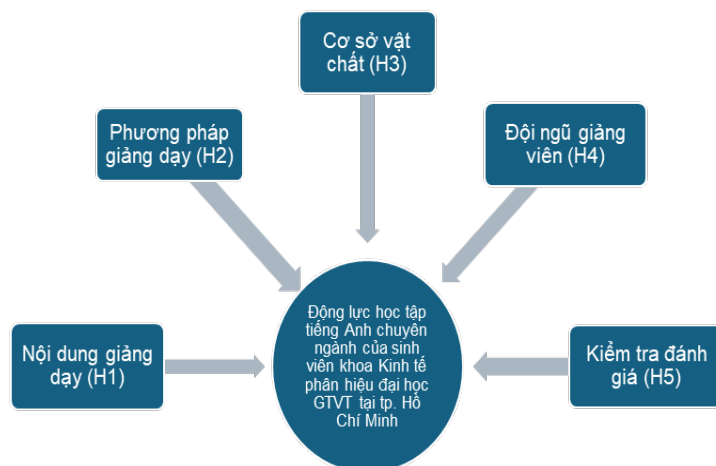
Đặc biệt, ý thức về vai trò của tiếng Anh trong xã hội là động lực mạnh mẽ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, tiếng Anh được xem như *công cụ then chốt* trong giao tiếp và kinh doanh. Việc thành thạo ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh chuyên ngành, là *yêu cầu bắt buộc* của thị trường lao động và chìa khóa dẫn đến thành công sự nghiệp (Gardner, 1985). Nhận thức này tạo ra động cơ ngoại tại mạnh mẽ, thôi thúc họ nỗ lực vượt tới mục tiêu.

Như vậy, động cơ học tập được hình thành từ sự tương tác đa chiều giữa yếu tố cá nhân, môi trường và bối cảnh văn hóa - xã hội.

3. Cách thức tiến hành

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Có thể hình dung xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Cụ thể:

- Nhân tố độc lập (biến độc lập; X) : H1 (X1), H2 (X2), H3 (X3), H4 (X4), H5 (X5).
- Nhân tố phụ thuộc (biến phụ thuộc; Y): Động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Khoa Kinh tế phân hiệu đại học GTVT tại tp. Hồ Chí Minh.
- Mỗi quan hệ tác động này được cụ thể hóa thông qua năm giả thuyết nghiên cứu sau:
 - + Giả thuyết H₁: nội dung giảng dạy có ảnh hưởng tích cực đến động cơ học tập TACN Kinh tế của sinh viên.
 - + Giả thuyết H₂: phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng tích cực đến động cơ học tập TACN Kinh tế của sinh viên.
 - + Giả thuyết H₃: cơ sở vật chất có ảnh hưởng tích cực đến động cơ học tập TACN Kinh tế của sinh viên.
 - + Giả thuyết H₄: đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến động cơ học tập TACN Kinh tế của sinh viên.
 - + Giả thuyết H₅: kiểm tra đánh giá có ảnh hưởng tích cực đến động cơ học tập TACN Kinh tế của sinh viên.

3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

3.2.1. Thu thập ngữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát thông qua bảng hỏi để thu thập ngữ liệu từ sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu. Bảng hỏi được thiết kế trực tuyến (Google Form) và được triển khai thu thập ngữ liệu trực tiếp tại lớp học, có sự giám sát và hỗ trợ của nghiên cứu viên nhằm tối ưu hóa tỉ lệ phản hồi và đảm bảo tính hợp lệ của ngữ liệu.

Công cụ bao gồm: (1) Phần thông tin cá nhân ngắn gọn, (2) Thang đo Likert 5 mức độ (từ "Hoàn toàn đồng ý" đến "Hoàn toàn không đồng ý") nhằm đánh giá 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến động lực học TACN, (3) Câu hỏi đồng dạng trắc nghiệm. Ngữ liệu sau khi chọn lọc sẽ tiến hành phân tích định lượng trên phần mềm SPSS.

3.2.2. Phương pháp phân tích ngữ liệu

Quy trình phân tích được thực hiện qua ba bước chính để kiểm định các giả thuyết H1-H5. Đầu tiên, ngữ liệu khảo sát thu thập được sẽ loại bỏ phiếu không hợp lệ hoặc sai sót nhập liệu, đảm bảo độ chính xác, sau đó nhập vào phần mềm SPSS 25. Giai đoạn này bao gồm hai bước kiểm tra độ tin cậy và giá trị của thang đo:

- (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, tuân thủ ngưỡng hệ số tương quan biến-tổng > 0.3 và $Alpha\ tổng > 0.6$ – các biến không đạt sẽ bị loại;

(2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phương pháp trích Principal Component Analysis và xoay Varimax để rút gọn biến quan sát, yêu cầu *Factor Loading* ≥ 0.4 , *KMO* > 0.5 , *Bartlett's Test* (*sig.* < 0.05), *tổng phương sai trích* $\geq 50\%$, và *Eigenvalue* ≥ 1 .

Sau đó, việc phân tích hồi quy đa biến được áp dụng để lượng hóa mức độ ảnh hưởng của năm nhóm yếu tố độc lập (*Nội dung giảng dạy*, *Phương pháp giảng dạy*, *Cơ sở vật chất*, *Đội ngũ giảng viên*, *Kiểm tra đánh giá*) lên biến phụ thuộc (*Động lực học TACN Kinh tế*). Kết quả hồi quy là căn cứ xác nhận hoặc bác bỏ các giả thuyết H₁-H₅ đã đề xuất.

3.2.3. Mẫu nghiên cứu

Căn cứ theo khuyến nghị của Tabachnick và Fidell (2019), kích thước mẫu tối thiểu cho phân tích hồi quy đa biến nên tuân theo công thức $N \geq 50 + 8m$ cho hồi quy, hoặc $N \geq 5m$, đối với phân tích nhân tố khám phá (*m*: số lượng biến độc lập). Với mô hình nghiên cứu này, có tổng cộng 19 biến độc lập, kích thước mẫu tối thiểu cần thiết là: $50 + (8 \times 19) = 202$ mẫu.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tiện lợi (*Convenience Sampling*) bằng cách gửi bảng khảo sát trực tiếp đến sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Giao thông Vận tải tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi thu thập dữ liệu và sàng lọc, nghiên cứu đã thu được 291 bảng hồi hợp lệ. Con số này vượt qua yêu cầu tối thiểu (202 mẫu), qua đó đảm bảo điều kiện về kích thước mẫu cho các phân tích thống kê dự kiến trong mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả

300 bảng khảo sát đã được phát ra cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế tại Phân hiệu Đại học Giao thông vận tải tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi tiến hành sàng lọc, loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu hoặc có thông tin không hợp lệ, 291 mẫu hợp lệ được dùng để phân tích chính thức.

4.1. Kiểm định độ tin cậy

Quá trình phân tích dữ liệu bắt đầu bằng việc kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của năm thang đo độc lập sử dụng, dựa trên 291 mẫu hợp lệ. Kết quả thu được hầu hết thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận. Cụ thể, thang đo Nội dung giảng dạy (NDGD, 4 mục) đạt hệ số Alpha là 0.711, với tất cả hệ số tương quan biến – tổng (từ 0.309 đến 0.693) đều > 0.3 , thể hiện độ tin cậy tốt. Thang đo Phương pháp giảng dạy (PPHT, 4 câu) có Alpha là 0.685 và các hệ số tương quan (0.482–0.559) đều đạt chuẩn (> 0.3). Thang đo Đội ngũ giảng viên (DNGV, 4 câu) cho kết quả Alpha 0.739 (hệ số tương quan: 0.467–0.561). Thang đo Kiểm tra đánh giá (KTDG, 3 câu) cũng đạt độ tin cậy cao (Alpha = 0.746; hệ số tương quan: 0.473–0.638).

Riêng thang đo Cơ sở vật chất (CSVC) ban đầu gặp vấn đề khi hệ số Alpha chỉ đạt 0.555 (4 mục). Sau khi kiểm tra, biến CSVC1 có hệ số tương quan rất thấp (0.083), không đạt ngưỡng 0.3, chứng tỏ không phù hợp với cấu trúc thang đo. Do đó, biến CSVC1 đã được loại bỏ. Sau khi điều chỉnh còn 3 mục (CSVC2, CSVC3, CSVC4), hệ số Alpha tăng lên 0.682 – đạt mức chấp nhận được. Các hệ số tương quan của 3 mục còn lại (0.508, 0.507, 0.470) đều > 0.3 . Sau quá trình kiểm định và điều chỉnh thang đo CSVC, cả 5 thang đo đều phù hợp tiêu chuẩn độ tin cậy: hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và tất cả mục giữ lại có hệ số tương quan > 0.3 , đảm bảo điều kiện để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá.

4.2. Nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện qua ba lần phân tích bằng phần mềm SPSS 25. Kiểm định KMO luôn đạt mức cao (0.812, 0.822, 0.817), đều vượt ngưỡng > 0.5 , chứng tỏ dữ liệu rất phù hợp. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig. = 0.000 (Sig. < 0.05) đã bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan đơn vị và khẳng định các biến quan sát có tương quan đủ mạnh để trích xuất nhân tố.

Ban đầu, phân tích trích xuất 5 nhân tố, giải thích 66,513% tổng phương sai. Sau quá trình sàng lọc hai biến có tải trọng thấp (DNGV1 và NDGD1) đã bị loại bỏ do có hệ số tải nhân tố thấp hoặc tải trọng chéo. Trong lần phân tích cuối cùng với tổng cộng 16 biến quan sát số nhân tố tối ưu được xác định là 4 nhân tố, giải thích được 64,976% tổng phương sai. Tỷ lệ này là đáng kể, cho thấy khả năng cô đọng thông tin tốt. Ma trận nhân tố xoay (*Rotated Component Matrix*) cho thấy cấu trúc rõ ràng:

Nhân tố 1: DNGV3, DNGV4, PPGD4, PPGD1, PPGD2.

Nhân tố 2: KTDG2, KTDG1, PPHT3, KTDG3.

Nhân tố 3: NDGD2, NDGD3, DNGV2, NDGD4.

Nhân tố 4: CSVC4, CSVC2, CSVC3.

Việc loại bỏ các biến không phù hợp đã giúp cải thiện cấu trúc và thể hiện sự phù hợp của mô hình. Tóm lại, việc phân tích nhân tố khám phá đã xác định bốn nhóm nhân tố chính, đại diện cho các yếu tố khác nhau trong mô hình.

Model Summary^b

Bảng 1. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Model	Change Statistics		Durbin-Watson
	df2	Sig. F Change	
1	286 ^a	,000	1,827

(Nguồn: xử lý số liệu trên SPSS 25)

a. Predictors: (Constant), X4, X3, X2, X1

b. Dependent Variable: DLKQ

Bảng 2. Bảng kết quả phân tích ANOVA

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	48,284	4	12,071	56,004	,000 ^b
	Residual	61,644	286	,216		
	Total	109,928	290			

(Nguồn: xử lý số liệu trên SPSS 25)

a. Dependent Variable: DLKQ

b. Predictors: (Constant), X4, X3, X2, X1

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics
		B	Std. Error	Beta			Tolerance
1	(Constant)	1,011	,214		4,720	,000	
	X1	,272	,043	,325	6,362	,000	,752
	X2	,257	,039	,319	6,591	,000	,840
	X3	,190	,039	,228	4,857	,000	,888
	X4	,049	,038	,061	1,298	,195	,898

(Nguồn: xử lý số liệu trên SPSS 25)

4.3. Hồi quy tuyến tính đa bội

Bước phân tích tiếp theo là xem xét hệ số tương quan Pearson và hồi quy đa biến để khám phá mối quan hệ của bốn nhóm biến độc lập (X_1 , X_2 , X_3 , X_4) và biến phụ thuộc (Y). Nhân tố khám phá đã khẳng định tính phù hợp của dữ liệu qua chỉ số KMO > 0.7 và Bartlett's Test (Sig. < 0.001), cho phép rút gọn dữ liệu thành bốn nhân tố tiềm ẩn giải thích phần lớn phương sai của biến gốc.

Phân tích tương quan Pearson chỉ ra mỗi quan hệ dương, có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$) giữa tất cả nhân tố độc lập (X_1 – X_4) và Y . Trong đó, X_1 và X_2 tương quan mạnh nhất với Y , tiếp theo là X_3 và X_4 . Mỗi quan hệ tương quan giữa các biến độc lập ở mức vừa phải, không gợi ý đa cộng tuyến nghiêm trọng. Phân tích hồi quy đa biến cho kết quả đáng tin cậy: hệ số xác định $R^2 = 0.439$ ($F = 56.004$, $p < 0.001$), nghĩa là 43.9% sự biến thiên của Y được giải thích bởi mô hình.

Ba nhân tố có ảnh hưởng dương và ý nghĩa thống kê đến Y : X_1 ($\beta = 0.325$, $p < 0.001$), X_2 ($\beta = 0.319$, $p < 0.001$), X_3 ($\beta = 0.228$, $p < 0.001$). Riêng X_4 ($\beta = 0.061$, $p = 0.195$) không ảnh hưởng đáng

kê. Kiểm định Durbin-Watson (1.827) và hệ số VIF < 1.4 xác nhận mô hình không vi phạm giả định quan trọng.

Vì vậy, các nhân tố độc lập X_1, X_2, X_3 là các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đối với Động cơ học tập (Y), trong khi nhân tố không có vai trò dự báo có ý nghĩa trong mô hình này. Kết quả này cung cấp bằng chứng định lượng vững chắc về ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến phụ thuộc.

4.4. Kiểm định giả thuyết

Quá trình kiểm định đã thành công trong việc tái cấu trúc và xác nhận một phần mô hình lý thuyết đề xuất. Phân tích nhân tố khám phá đã tinh gọn năm nhóm biến độc lập ban đầu thành bốn nhân tố tiềm ẩn (X_1, X_2, X_3, X_4) có giá trị cấu trúc. Tiếp theo, phân tích hồi quy đa biến khẳng định mô hình là phù hợp và có ý nghĩa thống kê ($F=56.004, p<0.001$), giải thích được 43,9% sự biến thiên của Động cơ học tập Tiếng Anh chuyên ngành (Y). Kết quả kiểm định cho thấy ba giả thuyết đã được chấp nhận: các nhân tố X_1 ($\beta=0.325, p<0.001$), X_2 ($\beta=0.319, p<0.001$) và X_3 ($\beta=0.228, p<0.001$) đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê lên động cơ học tập, trong đó giữ vai trò chi phối mạnh nhất. Ngược lại, một giả thuyết đã bị bác bỏ do nhân tố X_4 không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê ($p=0.195$), chứng tỏ nhân tố này không có vai trò dự báo đáng kể trong mô hình. Tóm lại, các kết quả này cung cấp bằng chứng định lượng vững chắc về ba yếu tố then chốt cần được ưu tiên cải thiện trong công tác đào tạo tại Phân hiệu.

5. Kết luận

Nghiên cứu này thực hiện phân tích định lượng nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến Động cơ học tập TACN của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Giao thông Vận tải tại TP. Hồ Chí Minh. Dựa trên cơ sở lý thuyết, mô hình ban đầu đề xuất năm biến độc lập: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, và kiểm tra đánh giá.

Áp dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến, nghiên cứu đã định lượng hóa mức độ tác động của từng nhân tố. Kết quả cho thấy đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy là hai nhân tố có ảnh hưởng nổi bật nhất, đóng vai trò then chốt trong việc truyền cảm hứng, duy trì hứng thú và tạo môi trường học tập năng động, tích cực cho sinh viên. Mặc dù các yếu tố còn lại được đưa vào mô hình nhưng ghi nhận mức độ ảnh hưởng thấp hơn.

Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra hệ thống kiến nghị tập trung vào hai đối tượng chính:

- Đối với Giảng viên: Cần nâng cao vai trò trung tâm thông qua việc xây dựng môi trường học tích cực, cởi mở và bổ sung kiến thức thực tế TACN Kinh tế. Giảng viên cần đa dạng hóa chủ đề, lồng ghép khéo léo các hoạt động giao tiếp, tương tác để kích thích thảo luận.
- Đối với Sinh viên: Cần phát huy tính chủ động trong việc tự trau dồi ngữ pháp, từ vựng và tích cực thực hành kỹ năng giao tiếp thông qua việc ứng dụng công nghệ (AI) và tham gia các hoạt động ngoại khóa để củng cố động lực học.

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng định lượng nhằm minh chứng vai trò quan trọng của đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy đối với chất lượng đào tạo TACN, làm cơ sở để triển khai các giải pháp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tương lai cho sinh viên.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) trong đề tài mã số "T2025-PHII_KHCB-003".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thu Thủy (2018), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Mở TP.HCM; Kho lưu trữ Đại học Mở TP.HCM. <https://repository.ou.edu.vn/handle/OU/12345>.
2. Trần Thị Mai Loan (2020), "Ảnh hưởng của các yếu tố đến động lực học tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Y". *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 18(5), 112-117.

Tiếng Anh

3. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985), *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum.
4. Pintrich, P. R., & Schunk, D. H. (2002), *Motivation in education: Theory, research, and applications* (2nd ed.). Merrill Prentice Hall.
5. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000), Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 54-67.
6. Wigfield, A., & Eccles, J. S. (2000), Expectancy-value theory of achievement motivation. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 68-81.
7. Dudley-Evans, T., & St John, M. J. (1998), *Developments in English for Specific Purposes: A multi-disciplinary approach*. Cambridge University Press.
8. Hoang, T. V. (2020), The Importance of English for Economic Students in Vietnam. *Journal of English Language Teaching and Linguistics*, 5(2), 177-185.
9. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987), *English for Specific Purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.
10. Bandura, A. (1997), *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman.
11. Dörnyei, Z. (2001), *Teaching and researching motivation*. Longman.
12. Gardner, R. C. (1985), *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
13. Dörnyei, Z. (2001), *Motivational strategies in the language classroom*. Cambridge University Press.
14. Dörnyei, Z. (2005), *The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition*. Lawrence Erlbaum Associates.
15. Gardner, R. C. (1985), *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
16. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2019). *Using multivariate statistics* (7th ed.). Pearson.

Factors affecting English for specific purposes learning motivation of Economics students at Ho Chi Minh City Campus, University of Transport and Communication

Abstract: This study analyzes the key factors influencing the English for Specific Purposes (ESP) learning motivation of students in the Faculty of Economics at the Ho Chi Minh City Campus, University of Transport and Communications. Employing a quantitative approach, the research surveyed students to clarify the impact of five main groups of factors: teaching content, teaching methods, physical facilities, lecturers/faculty, and testing and assessment. We utilized a random sampling method to survey students, obtaining a final sample size of 291 valid responses. The collected data were processed using SPSS 25, involving advanced statistical techniques such as reliability analysis (Cronbach's Alpha), exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression. The primary findings from the regression model confirmed that three factors had the most significant and strongest statistical influence on student learning motivation: lecturers/faculty (identified as the dominant factor), teaching methods, and testing and assessment. Based on these empirical findings, the study proposes practical solutions aimed at strengthening the role of the faculty, innovating pedagogical methods, and refining assessment procedures, thereby boosting learning motivation and contributing to the improvement of ESP teaching and learning quality at the Campus.

Key words: learning motivation; English for specific purposes (ESP); economics; Faculty/Lecturers; Teaching methods; Higher education.